

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II/ 2011 kết thúc ngày 30/06/2011

TP.HCM. THÁNG 07 NĂM 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II / 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000 VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.500 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.337 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.162 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 728 người, lao động trực tiếp: 1.444 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luôn chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hõan lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÁN HẠN	100		1,156,079,652,230	829,556,105,438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,323,899,326	63,239,001,173
1. Tiền	111	V.01	30,323,899,326	63,239,001,173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	30,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417,669,109,175	280,041,904,061
1. Phải thu khách hàng	131		251,251,889,456	248,361,468,872
2. Trả trước cho người bán	132		31,198,695,917	25,208,938,085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	139,601,552,345	12,697,904,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,383,028,543)	(6,226,407,396)
IV Hàng tồn kho	140		676,579,798,486	451,967,653,105
1. Hàng tồn kho	141	V.04	678,423,798,486	453,811,653,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,844,000,000)	(1,844,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,506,845,243	4,307,547,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,349,391,643	2,442,766,148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,739,231,107	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13,048,489	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,405,174,004	1,864,780,951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338,122,777,125	351,731,159,291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		278,788,129,386	294,032,039,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	244,076,778,238	266,207,027,214
- Nguyên giá	222		684,580,314,584	679,196,875,738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440,503,536,346)	(412,989,848,524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5,610,260,935	6,209,103,248
- Nguyên giá	225		8,383,792,367	8,383,792,367
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,773,531,432)	(2,174,689,119)

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,138,564,734	10,633,374,713
- Nguyên giá	228		17,222,319,760	17,222,319,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,083,755,026)	(6,588,945,047)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,962,525,479	10,982,534,135
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241		-	2,891,645,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(2,891,645,000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,212,255,319	55,781,941,155
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,898,225,319	18,302,941,155
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	53,309,310,860	53,544,998,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,995,280,860)	(16,065,998,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,122,392,420	1,917,178,826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	889,839,574	1,684,625,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		232,552,846	232,552,846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,494,202,429,355	1,181,287,264,729

* Số liệu cuối năm 2010 đã được điều chỉnh theo kiểm toán

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		901,601,868,546	505,809,068,665
I. Nợ ngắn hạn	310		742,333,809,284	455,723,804,603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	534,125,078,591	288,704,960,888
2. Phải trả người bán	312		105,505,902,654	53,283,357,820
3. Người mua trả tiền trước	313		3,582,384,317	2,489,355,273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,190,669,509	18,950,913,226
5. Phải trả người lao động	315		22,174,144,363	44,465,796,517
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,025,143,471	13,759,774,598
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32,127,385,714	16,363,424,609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,603,100,665	17,706,221,672
II. Nợ dài hạn	320		159,268,059,262	50,085,264,062
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323		2,081,600,000	2,010,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	155,078,559,906	45,967,364,706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,107,899,356	2,107,899,356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		592,600,560,809	675,478,196,064
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	592,600,560,809	675,478,196,064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		422,498,370,000	422,498,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,050,000)	(12,050,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			441,636,726
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72,486,467,850	65,441,618,211
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,299,137,866	17,254,288,227
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73,328,635,093	169,854,332,900
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,494,202,429,355	1,181,287,264,729

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trang 11



Phạm Hồng Phú

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,843,378,853	531,782,909
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		98,680.28	496,852.71
_Ngoại tệ EUR		101.15	3.11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	732,022,970,741	591,682,820,029	1,395,329,187,839	1,210,154,405,311
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	624,005,831	166,397,441	658,266,838	283,354,361
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	731,398,964,910	591,516,422,588	1,394,670,921,001	1,209,871,050,950
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	670,614,122,450	498,453,031,555	1,290,805,304,859	1,014,476,277,168
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60,784,842,460	93,063,391,033	103,865,616,142	195,394,773,782
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,762,321,061	5,614,706,749	14,422,269,089	8,751,073,324
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	19,256,633,432	8,817,854,237	46,949,244,055	23,505,104,316
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,784,512,164	8,039,642,315	33,043,779,339	20,645,677,528
8.	Chi phí bán hàng	24		21,281,842,069	24,209,235,866	31,852,277,698	55,228,756,115
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,120,557,951	16,488,549,951	23,989,346,834	35,642,573,598
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,888,130,069	49,162,457,728	15,497,016,644	89,769,413,077
11.	Thu nhập khác	31		2,837,910,143	1,512,054,066	3,729,524,618	4,215,720,692
12.	Chi phí khác	32		748,347,741	123,895,078	750,474,736	1,343,516,845
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,089,562,402	1,388,158,988	2,979,049,882	2,872,203,847
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,977,692,471	50,550,616,716	18,476,066,526	92,641,616,924
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,246,538,118	11,579,854,179	4,140,631,632	22,102,604,231
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.32				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,731,154,353	38,970,762,537	14,335,434,894	70,539,012,693
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/ 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,616,782,402,509	1,443,584,675,604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(506,740,587,182)	(342,085,188,879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(102,336,568,246)	(103,495,666,515)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33,043,785,839)	(20,774,083,953)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13,788,463,958)	(20,570,035,635)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62,395,657,822	68,133,569,437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(190,845,853,829)	(165,148,073,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		832,422,801,277	859,645,196,970
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(372,726,581)	(46,641,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,125,727,818	1,442,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,273,709,664)	(2,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,796,411,272	622,497,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32,275,702,845	22,018,356,583
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,503,600,000	17,696,846,336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(907,402,246,971)	(874,956,606,336)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(897,898,646,971)	(857,259,760,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(33,200,142,849)	24,403,793,553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,239,001,173	46,046,664,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		285,041,002	85,192,283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		30,323,899,326	70,535,650,058

Chi tiêu 05 và 07 năm 2010 đã điều chỉnh do nhầm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

Tổng Giám đốc



Trang 14

Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	8,514,332,659	3,951,607,095
- Tiền gửi ngân hàng	19,740,395,112	57,188,921,054
- Tiền đang chuyển	2,069,171,555	2,098,473,024
Tổng cộng	30,323,899,326	63,239,001,173
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngắn hạn		30,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng		30,000,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	139,601,552,345	12,697,904,500
Tổng cộng	139,601,552,345	12,697,904,500
04 - Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang di trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	411,235,094,217	284,630,079,294
- Công cụ, dụng cụ	1,527,031,599	1,176,743,681
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	257,410,388,176	167,125,670,328
- Hàng hoá	8,251,284,494	879,159,802
- Hàng gởi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	678,423,798,486	453,811,653,105

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giám giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giám giá hàng tồn kho:

(1,844,000,000) (1,844,000,000)

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

30/06/2011

01/01/2011

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

13,048,489

- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:

Tổng cộng

13,048,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011	01/01/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Số	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	138,121,866,394	520,925,878,556	16,910,755,384	3,238,375,404	679,196,875,738	
2. Số tăng trong kỳ	721,970,000	9,233,981,914	451,242,500	0	10,407,194,414	
Trong đó: - Mua sắm mới	721,970,000	9,233,981,914	451,242,500		10,407,194,414	
Do thuê TC chuyển sang						0
3. Số giảm trong kỳ	1,653,519,286	3,080,071,882	290,164,400		5,023,755,568	
						0
4. Số dư cuối kỳ	137,190,317,108	527,079,788,588	17,071,833,484	3,238,375,404	684,580,314,584	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	81,904,610,602	318,524,221,443	9,796,227,039	2,764,789,440	412,989,848,524	
2. Số tăng trong kỳ	4,090,661,835	27,207,823,477	883,921,271	74,363,649	32,256,770,232	
- Tăng mới	4,090,661,835	27,207,823,477	883,921,271	74,363,649	32,256,770,232	
Do thuê TC chuyển sang						0
3. Số giảm trong kỳ	1,621,329,141	2,850,100,189	271,653,080	0	4,743,082,410	
Trong đó: - TL, nhượng bán	1,621,329,141	2,850,100,189	271,653,080		4,743,082,410	
4. Số dư cuối kỳ	84,373,943,296	342,881,944,731	10,408,495,230	2,839,153,089	440,503,536,346	
						0
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	56,217,255,792	202,401,657,113	7,114,528,345	473,585,964	266,207,027,214	
2. Số dư cuối kỳ	52,816,373,812	184,197,843,857	6,663,338,254	399,222,315	244,076,778,238	

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

STT	Nhóm TSCĐ			
		Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	8,383,792,367		8,383,792,367
2	Số tăng trong kỳ			0
	Trong đó: - Mua sắm mới			
3	Số giảm trong kỳ			0
4	Số dư cuối kỳ	8,383,792,367		8,383,792,367
	Trong đó: - Đã khấu hao hết			
II	Giá trị hao mòn			
1	Số dư đầu kỳ	2,174,689,119		2,174,689,119
2	Số tăng trong kỳ	598,842,313		598,842,313
3	Số giảm trong kỳ			0
4	Số dư cuối kỳ	2,773,531,432		2,773,531,432
III	Giá trị còn lại			
1	Số dư đầu kỳ	6,209,103,248		6,209,103,248
2	Số dư cuối kỳ	5,610,260,935		5,610,260,935

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Nhóm TSCĐ				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
2	Số tăng trong kỳ				
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
	- Tăng mới				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	825,472,406	918,908,697	4,844,563,944	6,588,945,047
1	Số tăng trong kỳ	105,775,346	57,247,528	331,787,105	494,809,979
2	Tăng do chuyển từ MMTB sang				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	931,247,752	976,156,225	5,176,351,049	7,083,755,026
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	8,412,840,105	429,356,458	1,791,178,150	10,633,374,713
2	Số dư cuối kỳ	8,307,064,759	372,108,930	1,459,391,045	10,138,564,734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Trong đó: Những công trình lớn:	18,962,525,479	10,982,534,135
+ Công trình		
+		
Tổng cộng	18,962,525,479	10,982,534,135

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2011
Nguyên giá BDS đầu tư				0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0		0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	0			0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Đầu tư trái phiếu	53,309,310,860	53,544,998,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	53,309,310,860	53,544,998,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	889,839,574	1,684,625,980
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lợi thế doanh nghiệp		
Tổng cộng	889,839,574	1,684,625,980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	534,125,078,591	288,704,960,888
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
-		
Tổng cộng	534,125,078,591	288,704,960,888
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	210,772,879	1,221,207,849
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	3,956,838,778	3,615,029,511
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	337,315,947	286,132,856
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,678,161,385	13,325,993,711
- Thuế thu nhập cá nhân	7,580,520	502,549,299
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	8,190,669,509	18,950,913,226
17 - Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	13,025,143,471	13,759,774,598
Tổng cộng	13,025,143,471	13,759,774,598
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	2,794,092,043	2,732,042,562
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về CPH	174,835,866	174,835,866
- Nhập quỹ công đoàn	429,298,193	447,922,864
- Nhận vốn liên doanh	199,375,000	199,375,000
- Giữ tiền quỹ công đoàn	370,030,000	400,030,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,159,754,612	12,409,218,317
Tổng cộng	32,127,385,714	16,363,424,609
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	119,550,819,031	6,619,223,831
- Vay đối tượng khác	33,861,227,240	37,681,627,240
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	1,666,513,635	1,666,513,635
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	155,078,559,906	45,967,364,706

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoán ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	CL. tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6		7	9
Số dư đầu năm trước	250,000,000,000		12,111,423,020	4,909,427,354	(1,715,188)		287,882,542,275	554,901,677,961
- Tăng vốn trong năm trước	172,498,370,000						(172,498,370,000)	
- Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển năm trước								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thường Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm trước							(20,751,776,597)	(20,751,776,597)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước			53,330,195,191	12,344,860,373			(65,675,055,564)	
CL. tỷ giá					443,351,914			443,351,914
Cổ phiếu quỹ						(12,050,000)		(12,050,000)
- Trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt								
- Chi thường cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thường BQDH năm trước								
- Lãi trong năm trước							140,896,992,786	140,896,992,786
Số dư cuối năm trước	422,498,370,000	-	65,441,618,211	17,254,288,227	441,636,726	(12,050,000)	169,854,332,900	675,478,196,064
Số dư đầu năm nay	422,498,370,000	-	65,441,618,211	17,254,288,227	441,636,726	(12,050,000)	169,854,332,900	675,478,196,064
- Tăng vốn trong năm nay								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(11,271,759,423)	(11,271,759,423)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay			7,044,849,639	7,044,849,639			(14,089,699,278)	
CL. tỷ giá					(441,636,726)			(441,636,726)
Cổ phiếu quỹ								
- Trả cổ tức năm nay bằng tiền mặt							(84,499,674,000)	(84,499,674,000)
- Chi thường cho Ban quản lý từ lợi nhuận							(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Lãi trong năm nay							14,335,434,894	14,335,434,894
Số dư ngày 31/03/2011	422,498,370,000	-	72,486,467,850	24,299,137,866		(12,050,000)	73,328,635,093	592,600,560,809

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2011 01/01/2011

- Vốn góp của các cổ đông 422,498,370,000 422,498,370,000
- Vốn tự bổ sung
-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1,205

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/06/2011 01/01/2011

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm 422,498,370,000 422,498,370,000
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm 422,498,370,000 422,498,370,000
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

<i>d. Cổ tức</i>	30/06/2011	01/01/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
<i>e. Cổ phiếu</i>	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	42,249,837	42,249,837
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	42,249,837	42,249,837
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,205	1,205
+ Cổ phiếu phổ thông	1,205	1,205
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,248,632	42,248,632
+ Cổ phiếu phổ thông	42,248,632	42,248,632
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
<i>f. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	120,388,706,381	100,402,128,110
- Quỹ đầu tư phát triển	72,486,467,850	65,441,618,211
- Quỹ dự phòng tài chính	24,299,137,866	17,254,288,227
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	23,603,100,665	17,706,221,672
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</i>		
<i>23 - Nguồn kinh phí</i>	30/06/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<i>24 - Tài sản thuê ngoài</i>	30/06/2011	01/01/2011
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2011	Năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,395,329,187,839	1,210,154,405,311
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,395,329,187,839	1,210,154,405,311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	658,266,838	283,354,361
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	368,845,726	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	289,421,112	283,354,361
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,394,670,921,001	1,209,871,050,950
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,394,670,921,001	1,209,871,050,950
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,290,805,304,859	1,014,476,277,168
Tổng cộng	1,290,805,304,859	1,014,476,277,168
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2011	Năm 2010
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,422,269,089	8,751,073,324
Tổng cộng	14,422,269,089	8,751,073,324
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	33,043,779,339	20,645,677,528
- Chi phí tài chính khác	13,905,464,716	2,859,426,788
Tổng cộng	46,949,244,055	23,505,104,316
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,140,631,632	22,102,604,231
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,140,631,632	22,102,604,231
a. Lợi nhuận từ HDKD	18,476,066,526	
b. Khôan thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN	1,913,540,000	
- Lãi cổ tức Cty Phước Hòa	1,913,540,000	

c. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b)	16,562,526,526	
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành = c x 25%	4,140,631,632	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2011	Năm 2010
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 		
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền 		
Tổng cộng		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2011	Năm 2010
---	-----------------	-----------------

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:
2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

Tổng Giám đốc

*Phạm Hồng Phú*